

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Ông Đặng Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Quách Tất Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Hiền Trang	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Ông Vũ Văn Dương	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Trà Giang	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Bà Bùi Thị Thu Lan	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Bà Vũ Thị Hương Giang	Ủy viên
Ông Phạm Đình Lượng	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Dương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hiền Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 25/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/01/2020 từ trang 5 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.008.307.897	44.697.459.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.212.141.050	18.032.223.184
1. Tiền	111		7.212.141.050	5.032.223.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.648.565.960	25.946.910.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.387.203.885	24.612.597.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.769.485	11.249.723
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.120.592.590	1.323.063.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	2.079.395.595	711.791.235
1. Hàng tồn kho	141		2.079.395.595	711.791.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.205.292	6.534.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	68.205.292	6.534.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.285.084.020	26.402.308.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		297.800.826	635.474.168
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	297.800.826	635.474.168
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.546.351.402	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	24.546.351.402	-
Nguyên giá	222		27.887.405.010	1.383.075.838
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.341.054.608)	(1.383.075.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		940.931.792	24.266.834.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	940.931.792	24.266.834.219
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.293.391.917	71.099.768.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.766.205.255	38.939.600.518
I. Nợ ngắn hạn	310		37.766.205.255	14.551.715.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	8.779.388.509	6.348.694.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	22.804.031.175	21.378.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.876.699.685	1.822.736.198
4. Phải trả người lao động	314		4.009.382.137	4.977.538.930
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	103.687.263	492.855.568
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		193.016.486	888.511.498
II. Nợ dài hạn	330		-	24.387.885.346
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.10	-	24.387.885.346
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.527.186.662	32.160.167.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	32.527.186.662	32.160.167.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(110.000.000)	(110.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.986.663.667	2.787.531.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.650.522.995	4.482.635.826
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		500.000.000	500.000.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.150.522.995	3.982.635.826
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.293.391.917	71.099.768.030



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chu Quang Tuyền
Kế toán trưởng

Ma Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	69.293.307.551	69.837.055.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	38.137.905	144.184.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.255.169.646	69.692.870.957
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	44.098.550.803	44.592.179.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.156.618.843	25.100.691.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	282.245.545	134.633.130
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	6.568.059.406	7.009.659.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	13.803.033.315	13.247.219.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.267.771.667	4.978.445.275
11. Thu nhập khác	31	5.7	701.173	256.827.273
12. Chi phí khác	32	5.8	39.072.896	87.270.089
13. Lợi nhuận khác	40		(38.371.723)	189.557.184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.229.399.944	5.168.002.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.078.876.949	1.185.368.833
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.150.522.995	3.982.635.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.5	1.083	1.080
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.6	1.083	1.080



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chu Quang Tuyền
Kế toán trưởng

Ma Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MB số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	73.251.141.866	73.188.358.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(34.091.369.319)	(35.038.954.815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.470.234.228)	(20.850.680.150)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(910.084.367)	(914.629.694)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	655.625.638	986.848.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.127.607.542)	(7.320.182.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.307.471.848	10.030.760.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.909.799.527)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	256.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	282.245.545	134.633.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.627.553.982)	390.996.766
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(2.820.082.134)	7.921.756.784
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.032.223.184	10.110.466.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	15.212.141.050	18.032.223.184



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chu Quang Tuyền
Kế toán trưởng

Ma Thị Thu
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103488607 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 03 năm 2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1010/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty giao dịch ngày đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là EPH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 25.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Việt Nam	11.088.130.000	44,35	11.088.130.000	44,35
Các cổ đông khác		13.911.870.000	55,65	13.911.870.000	55,65
Cộng		25.000.000.000	100	25.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 102 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất bản giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa, chế bản sách giáo khoa, sách giáo trình, sách bổ trợ, sách tự chọn, sách tham khảo, sách điện tử, đĩa CD, các xuất bản phẩm và các tài liệu khác;
- In và phát hành các xuất bản phẩm;
- Sửa bản in, định chỉnh bản in, thẩm định bản thảo, hoàn thiện bản thảo;
- Thực hiện các dịch vụ xuất bản, bản quyền tác giả, quản lý dự án xuất bản;
- Dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị;
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy-học;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày giới thiệu các xuất bản phẩm;
- Mở trường học, dạy nghề cho tất cả các lớp học, bậc học (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác, cung cấp dịch vụ, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tư vấn và cung cấp dịch vụ thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dụng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Dịch vụ quản lý, vận hành các công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thống;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thống (Trừ loại Nhà nước cấm).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2019

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.5 năm

Đơn vị xin đăng ký mức trích khấu hao nhanh, bằng hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng cho toàn bộ các tài sản cố định của đơn vị (không bao gồm văn phòng làm việc) từ năm 2019 theo đúng quy định của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định theo Công văn số 09/CV-HEPS ngày 10/01/2019 của Công ty gửi Cục thuế Hà Nội.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ngiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Bản thảo sách, nhuận bút tác giả: thuộc đối tượng không chịu thuế; Đối với dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản, đọc rà soát được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	404.997.166	811.091.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.807.143.884	4.421.131.331
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	15.212.141.050	18.032.223.184

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	14.652.763.423	17.890.317.399
Các khách hàng khác	4.734.440.462	6.722.280.280
Cộng	19.387.203.885	24.612.597.679
Dài hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	297.800.826	535.474.168
Cộng	297.800.826	635.474.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tam ứng	104.985.000	-	78.500.000	-
Phải thu khác	1.015.607.590	-	1.244.563.000	-
Cộng	1.120.592.590	-	1.323.063.000	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.575.504	-	17.277.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.395.648.579	-	74.044.000	-
Thành phẩm	343.568.295	-	399.098.695	-
Hàng hóa	324.603.215	-	221.373.127	-
Cộng	2.079.395.595	-	711.791.235	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả là 0 VND.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	-	928.662.312	454.413.526	1.383.075.838
Tăng trong năm	25.160.884.717	1.343.445.455	-	26.504.330.172
Tại ngày 31/12/2019	25.160.884.717	2.272.107.767	454.413.526	27.887.406.010
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	-	928.662.312	454.413.526	1.383.075.838
Khấu hao trong năm	1.547.481.551	410.487.219	-	1.957.978.770
Tại ngày 31/12/2019	1.547.481.551	1.339.159.531	454.413.526	3.341.054.608
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	23.613.403.166	932.948.236	-	24.546.351.402

Không có TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản phải trả.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.383.075.838 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Thuyết minh bổ sung đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam

Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1,38%	1,38%

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển	68.205.292	6.534.822
Cộng	68.205.292	6.534.822
Dài hạn:		
Chi phí chuyển nhượng văn phòng	-	22.532.776.760
Chi phí đầu tư văn phòng	940.931.792	1.734.057.459
Cộng	940.931.792	24.266.834.219

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 5	3.293.179.532	3.293.179.532	1.680.041.801	1.680.041.801
Xí nghiệp Bàn Đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc Địa bản đồ	1.039.381.053	1.039.381.053	1.550.522.998	1.550.522.998
Phải trả cho các đối tượng khác	4.446.827.924	4.446.827.924	3.118.129.329	3.118.129.329
Cộng	8.779.388.509	8.779.388.509	6.348.694.128	6.348.694.128

4.10. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Các đối tượng khác	20.188.905	21.378.850
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 6	22.783.842.270	-
Cộng	22.804.031.175	21.378.850
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 6	-	24.387.885.346
Cộng	-	24.387.885.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	68.435.936	103.081.542
Thuế TNCN của CBNV nộp thừa	-	451.732
Các khoản khác	35.251.327	44.321.994
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	345.000.000
Cộng	103.687.263	492.855.568

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp / Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	819.272.482	843.550.137	1.105.823.006	556.999.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.355.328	1.078.876.949	910.084.367	715.147.910
Thuế thu nhập cá nhân	457.106.386	1.792.287.514	1.644.823.740	604.552.162
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.822.736.198	3.717.694.600	3.663.731.113	1.876.699.685

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIAO DỤC HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	25.000.000.000	(110.000.000)	2.603.597.796	4.028.681.796	31.522.279.591
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.982.635.626	3.982.635.626
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	183.934.090	(183.934.090)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(810.813.615)	(810.813.615)
Trích quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(33.934.090)	(33.934.090)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	25.000.000.000	(110.000.000)	2.787.531.886	4.482.635.626	32.160.167.512
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.150.522.995	4.150.522.995
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	199.131.781	(199.131.781)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.084.372.064)	(1.084.372.064)
Trích quỹ khen thưởng BĐH (*)	-	-	-	(199.131.781)	(199.131.781)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	25.000.000.000	(110.000.000)	2.986.663.667	4.850.522.995	32.527.186.662

(*) Phân phối LNST năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	11.088.130.000	11.088.130.000
Các cổ đông khác	13.911.870.000	13.911.870.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000

4.13.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	4.150.522.995	3.982.635.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & Khen thưởng BDH (*)	1.442.996.845	1.283.503.845
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.707.526.150	2.699.131.781
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	1.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	4.150.522.995	3.982.635.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & Khen thưởng BDH (*)	1.442.996.845	1.283.503.845
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.707.526.150</u>	<u>2.699.131.781</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.083</u>	<u>1.080</u>

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính từ Lợi nhuận sau thuế sau khi đã tạm trích Quỹ khen thưởng BDH (5% LNST năm 2018) và Quỹ khen thưởng phúc lợi (phần LNST còn lại sau khi chia cổ tức và trích các quỹ khác) và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại từ Lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng BDH theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2018.

4.13.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019, đã quyết định chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 2.500.000.000 VND).

4.13.8. Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	2.787.531.886
Trích trong năm	199.131.781
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>2.986.663.667</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ tổ chức bán thảo	40.903.680.196	39.578.401.270
Doanh thu bán sách	13.480.859.243	15.334.884.568
Doanh thu dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản	2.593.274.156	3.393.576.980
Nhuận bút	11.077.593.956	10.765.848.310
Doanh thu khác	1.237.900.000	763.344.205
Cộng	69.293.307.551	69.837.055.333
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	59.786.168.588	58.573.775.087

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	38.137.905	144.184.376
Cộng	38.137.905	144.184.376

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ tổ chức bán thảo	22.242.643.100	21.705.251.710
Giá vốn bán sách	9.612.378.147	10.720.322.710
Giá vốn dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản	1.165.937.600	1.383.133.965
Nhuận bút	11.077.593.956	10.765.848.310
Giá vốn khác	-	17.622.545
Cộng	44.098.550.803	44.592.179.240

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	282.245.545	134.633.130
Cộng	282.245.545	134.633.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.353.959.805	4.914.034.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.152.892	439.580.418
Chi phí bằng tiền khác	1.625.946.709	1.656.044.455
Cộng	6.568.059.406	7.009.659.721

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.646.967.519	4.716.923.955
Chi phí khác bằng tiền	8.956.065.396	8.530.295.866
Cộng	13.603.033.315	13.247.219.851

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ bán công cụ dụng cụ	599.090	463.636
Các khoản thu nhập khác	102.083	256.363.637
Cộng	701.173	256.827.273

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chậm nộp thuế	-	51.283.692
Chi phí khác	39.072.896	15.986.397
Cộng	39.072.896	67.270.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.229.399.944	5.168.002.459
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	164.984.801	190.073.909
- Chi phí phạt thuế	-	51.283.692
- Truy thu thuế GTGT năm 2016 và 2017	-	11.590.217
- Chi phí không hợp lệ	38.984.801	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	126.000.000	127.200.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm:	-	132.526.746
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	-	132.526.746
Tổng thu nhập chịu thuế	5.394.384.745	5.225.549.622
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.078.876.949	1.185.366.833
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.078.876.949	1.045.109.924
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	140.256.909

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	30.245.030.347	29.328.006.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.957.978.770	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.337.302.710	20.189.417.319
Chi phí khác bằng tiền	8.807.731.515	10.490.656.382
Cộng	61.448.051.343	60.008.169.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
 Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội
 Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng
 Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ
 Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội
 Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng
 Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc
 Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
 Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây
 Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng
 Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định
 Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông
 Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề
 Công ty CP ĐT và PT Trường phổ thông công nghệ Giáo dục
 Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam
 Công ty CP Sách Dân tộc
 Công ty CP Đầu tư và xuất bản Giáo dục
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
 Công ty CP In Sách Giáo khoa tại TP Hà Nội
 Công ty CP In SGK tại TP HCM
 Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	2.395.068.966
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	4.059.957.060	84.934.807
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	5.285.000	79.134.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.582.143.729	2.607.691.529
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	148.900.412	375.550.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	1.011.260.859	1.510.399.419
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	1.318.081.345	859.953.574
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	993.198.794	1.489.494.050
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Phương Nam	1.405.528.842	1.686.484.207
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	6.105.000	70.504.966
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	1.728.958.350	2.236.010.100
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	1.282.513.610	1.606.837.760
Công ty CP Sách Đại học Day nghề	172.970.000	202.040.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	937.870.422	2.686.214.002
Cộng - Xem thêm mục 4.3	14.652.763.423	17.890.317.399
Phải thu dài hạn:		
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	297.800.826	635.474.168
Cộng - Xem thêm mục 4.3	297.800.826	635.474.168
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả:		
Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	3.293.179.532	1.651.928.561
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	-	28.115.240
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	345.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.9	3.293.179.532	2.025.041.801

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	22.783.842.270	-
Cộng - Xem thêm mục 4.10	22.783.842.270	-
Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (*)	-	24.387.885.346
Cộng - Xem thêm mục 4.10	-	24.387.885.346

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.927.498.012	5.505.106.737
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	8.393.179.600	8.592.988.091
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	11.880.000	57.494.900
Nhà xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	11.880.000	8.460.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	5.265.000	79.134.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	5.147.775.400	3.240.840.580
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	5.480.225.516	7.405.622.780
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	1.265.382.340	2.073.818.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	10.429.937.129	10.480.641.049
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.941.441.971	3.310.897.722
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	7.611.269.673	7.417.058.490
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	3.263.953.417	2.587.780.180
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.626.476.220	2.070.245.320
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	120.579.480	159.113.180
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	38.204.200	121.203.640
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	3.701.423.400	3.359.985.950
Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	848.026.880	885.983.580
Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề	20.562.000	102.040.000
Công ty CP ĐT và PT Trường phổ thông công nghệ Giáo dục	80.093.600	88.673.100
Công ty CP Sách Dân tộc	7.938.000	3.264.000
Công ty CP Đầu tư và xuất bản Giáo dục	1.879.476.450	1.022.448.760
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	-	1.035.048
Cộng - Xem thêm mục 5.1	59.786.166.588	58.573.775.087

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	53.909.091	19.272.710
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	405.401.772	592.180.806
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	154.503.200	210.246.340
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	2.175.148.530	2.014.167.798
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	183.844.600	12.122.100
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	183.489.682
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	484.323.200	482.450.930
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	274.817.999	177.904.720
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	910.054.750	752.357.900
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thống	3.676.846.119	2.990.395.346
Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề	45.120.000	-
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	-	27.956.320
Công ty CP In Sách Giáo khoa tại TP Hà Nội	-	71.206.791
Cộng	8.364.089.261	7.533.783.443

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chia cổ tức:		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	1.108.813.000	1.108.813.000
Các cổ đông khác	440.350.000	440.350.000
Cộng	1.558.163.000	1.558.163.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.123.486.000	1.745.190.000
Thù lao Hội đồng quản trị	318.000.000	300.000.000
Cộng	2.441.486.000	2.045.190.000

7. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Ban kiểm soát	42.000.000	45.000.000
Cộng	42.000.000	45.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chu Quang Tuyền
Kế toán trưởng

Ma Thị Thu
Người lập

